

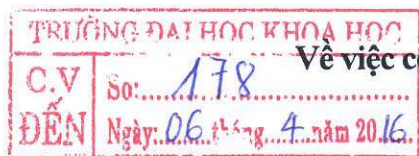
BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 629 /QĐ-ĐHTN

Thái Nguyên, ngày 01 tháng 4 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH



Về việc công nhận kết quả và cấp giấy chứng nhận năng lực tiếng Anh

GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

Căn cứ Nghị định số 31/CP ngày 04/04/1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 08/2014/TT-BGDĐT ngày 20/03/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tổ chức hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 2424/QĐ-ĐHTN ngày 22/10/2015 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Đại học Thái Nguyên, các cơ sở giáo dục đại học thành viên và đơn vị trực thuộc;

Căn cứ Quyết định số 611/QĐ-ĐHTN ngày 21/5/2014 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành “Quy trình tổ chức thi và cấp giấy chứng nhận năng lực ngoại ngữ của Đại học Thái Nguyên”;

Căn cứ Quyết định số 513/QĐ-ĐHTN ngày 17/3/2016 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc thành lập Hội đồng thi và Ban thư ký Kỳ thi đánh giá năng lực tiếng Anh từ bậc 3 đến bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, đợt thi ngày 19-20/3/2016;

Căn cứ Báo cáo của Hội đồng thi về kết quả thi chấm thi ngày 22/3/2016 và kết quả chấm kiểm tra ngày 01/4/2016;

Xét đề nghị của Thường trực Đề án NNQG 2020 – Đại học Thái Nguyên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận kết quả thi cho 299 thí sinh và cấp giấy chứng nhận năng lực tiếng Anh cho 239 thí sinh tham dự Kỳ thi đánh giá năng lực tiếng Anh từ bậc 3 đến bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, đợt thi ngày 19-20/3/2016 (có danh sách kết quả đính kèm Quyết định này).

Điều 2. Giấy chứng nhận năng lực tiếng Anh của các trình độ nói trên được sử dụng theo quy chế hiện hành của Đại học Thái Nguyên và Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Trưởng các Ban chức năng thuộc ĐHTN, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và các ông/bà có tên theo Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3 (t/h);
- Ban Giám đốc (b/c);
- Lưu: VT, VPĐA.



GIÁM ĐỐC

GS.TS. Đặng Kim Vui

DANH SÁCH KẾT QUẢ THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi đánh giá năng lực tiếng Anh từ bậc 3 đến bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam
Đợt thi: ngày 19-20 tháng 3 năm 2016 tại Trường Đại học Công nghệ thông tin và Truyền thông

(Đính kèm Quyết định số 629 /QĐ-ĐHTN ngày 01 / 04 /2016 của Giám đốc ĐHTN)

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Điểm Đọc	Điểm Viết	Điểm Nghe	Điểm Nói	Điểm trung bình	Trình độ đạt
1	B1B2C1-001	Hoàng Hải An	Nam	18/08/1990	6.0	3.5	5.5	6.0	5.5	B1
2	B1B2C1-002	Đinh Đức Anh	Nam	02/12/1971	6.5	3.0	5.0	4.5	5.0	B1
3	B1B2C1-003	Đoàn Thị Vân Anh	Nữ	10/11/1976	6.0	2.0	8.0	4.0	5.0	B1
4	B1B2C1-004	Nguyễn Thị Diệu Anh	Nữ	25/02/1992	4.5	0.0	8.0	5.0	4.5	Không đạt
5	B1B2C1-005	Nguyễn Thị Vân Anh	Nữ	08/04/1987	3.0	1.0	9.5	4.0	4.5	B1
6	B1B2C1-006	Phạm Linh Anh	Nữ	15/06/1993	1.5	3.5	9.0	4.0	4.5	B1
7	B1B2C1-007	Phạm Quế Anh	Nam	19/12/1974	8.0	1.0	9.5	4.0	5.5	B1
8	B1B2C1-008	Phạm Thị Cẩm Anh	Nữ	25/10/1976	2.5	4.0	9.0	4.0	5.0	B1
9	B1B2C1-009	Phạm Tuấn Anh	Nam	24/11/1986	9.5	0.0	8.5	4.5	5.5	Không đạt
10	B1B2C1-010	Trần Thị Vân Anh	Nữ	22/09/1993	6.0	2.5	6.0	3.0	4.5	B1
11	B1B2C1-011	Trương Hoàng Anh	Nữ	05/04/1980	5.5	2.5	4.5	3.0	4.0	B1
12	B1B2C1-012	Vũ Hoàng Anh	Nam	01/12/1981	6.0	0.0	6.0	4.0	4.0	Không đạt
13	B1B2C1-013	Vũ Thị Lan Anh	Nữ	05/01/1977	4.0	0.0	6.5	8.0	4.5	Không đạt
14	B1B2C1-014	Vũ Thị Ngọc ánh	Nữ	11/12/1991	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	Không đạt
15	B1B2C1-015	Mạc Đức Bách	Nam	24/06/1993	6.0	3.5	6.0	4.0	5.0	B1
16	B1B2C1-016	Trịnh Xuân Bảo	Nam	06/03/1982	6.0	5.0	6.0	4.5	5.5	B1
17	B1B2C1-017	Nguyễn Hoài Bắc	Nam	21/10/1974	8.0	1.0	9.0	5.0	6.0	B2
18	B1B2C1-018	Lê Thanh Bình	Nam	29/11/1975	6.0	1.5	8.5	4.0	5.0	B1
19	B1B2C1-019	Lê Thanh Bình	Nam	15/05/1983	6.0	1.5	7.5	4.0	5.0	B1
20	B1B2C1-020	Nguyễn Công Bình	Nam	17/11/1991	2.5	0.0	7.5	4.0	3.5	Không đạt
21	B1B2C1-021	Trịnh Ngọc Bon	Nam	27/08/1985	6.0	1.5	6.0	3.5	4.5	B1

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Điểm Đọc	Điểm Viết	Điểm Nghe	Điểm Nói	Điểm trung bình	Trình độ đạt
22	B1B2C1-022	Đặng xuân Cảnh	Nam	10/08/1962	3.0	2.0	6.0	6.5	4.5	B1
23	B1B2C1-023	Nguyễn Ngọc Chanh	Nam	16/04/1979	9.0	0.0	8.0	6.0	6.0	Không đạt
24	B1B2C1-024	Nguyễn Phương Chi	Nữ	06/09/1983	4.0	2.0	6.5	6.0	4.5	B1
25	B1B2C1-025	Nguyễn Thị Chuyên	Nam	02/01/1980	8.5	6.0	6.5	5.0	6.5	B2
26	B1B2C1-026	Tà Văn Côn	Nam	10/02/1972	7.0	3.0	7.5	6.0	6.0	B2
27	B1B2C1-027	Nguyễn Thị Cúc	Nữ	04/09/1985	5.0	4.0	9.0	6.0	6.0	B2
28	B1B2C1-028	Ngô Đình Cường	Nam	07/02/1987	6.0	1.5	6.0	5.0	4.5	B1
29	B1B2C1-029	Ngô Quang Cường	Nam	09/12/1986	6.0	2.0	6.0	4.5	4.5	B1
30	B1B2C1-030	Ngô Văn Cường	Nam	26/10/1978	2.5	2.5	9.0	5.0	5.0	B1
31	B1B2C1-031	Nguyễn Đức Cường	Nam	19/05/1980	8.0	2.5	5.0	3.0	4.5	B1
32	B1B2C1-032	Nguyễn Hùng Cường	Nam	20/05/1977	4.0	1.0	4.0	6.5	4.0	B1
33	B1B2C1-033	Phạm Quốc Cường	Nam	19/04/1982	6.0	0.0	6.0	2.0	3.5	Không đạt
34	B1B2C1-034	Trịnh Đăng Cường	Nam	10/06/1988	6.0	0.0	5.5	6.0	4.5	Không đạt
35	B1B2C1-035	Bùi Đình Dầu	Nam	16/02/1981	5.0	2.0	4.5	3.5	4.0	B1
36	B1B2C1-036	Thào A Dề	Nam	05/02/1969	6.0	0.5	6.0	1.0	3.5	Không đạt
37	B1B2C1-037	Lê Thị Dung	Nữ	10/03/1985	6.0	4.0	6.0	2.5	4.5	B1
38	B1B2C1-038	Nguyễn Thị Dung	Nữ	19/03/1973	4.0	2.5	3.0	1.0	2.5	Không đạt
39	B1B2C1-039	Hà Đức Duy	Nam	01/08/1988	5.0	2.0	6.5	3.5	4.5	B1
40	B1B2C1-040	Hoàng Văn Duy	Nam	11/06/1973	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	Không đạt
41	B1B2C1-041	Nguyễn Trọng Duy	Nam	28/12/1979	8.5	2.0	9.5	2.5	5.5	B1
42	B1B2C1-042	Phạm Thị Duyên	Nữ	25/02/1988	6.0	1.5	9.5	2.0	5.0	B1
43	B1B2C1-043	Đào Đức Dũng	Nam	19/12/1984	10.0	0.0	9.5	7.0	6.5	Không đạt
44	B1B2C1-044	Lục Tiến Dũng	Nam	02/02/1989	8.0	2.5	9.5	2.0	5.5	B1
45	B1B2C1-045	Lưu Anh Dũng	Nam	14/12/1992	6.0	2.0	6.5	4.0	4.5	B1
46	B1B2C1-046	Nguyễn Trung Dũng	Nam	25/09/1980	6.0	1.5	10.0	3.0	5.0	B1
47	B1B2C1-047	Phan Văn Dũng	Nam	06/04/1988	4.0	3.5	3.5	2.0	3.5	Không đạt
48	B1B2C1-048	Lê Bình Dương	Nam	03/02/1979	4.5	3.5	4.5	4.0	4.0	B1
49	B1B2C1-049	Trần Thủy Dương	Nữ	02/07/1993	6.0	1.5	6.0	4.0	4.5	B1
50	B1B2C1-050	Trương Thị Thủy Dương	Nữ	03/11/1993	6.0	3.0	6.0	4.0	5.0	B1
51	B1B2C1-051	Trần Thị Đào	Nữ	01/03/1983	7.0	3.5	9.5	3.0	6.0	B2

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Điểm Đọc	Điểm Viết	Điểm Nghe	Điểm Nói	Điểm trung bình	Trình độ đạt
52	B1B2C1-052	Nguyễn Đắc Đại	Nam	17/11/1989	5.0	4.0	9.5	5.0	6.0	B2
53	B1B2C1-053	Lê Quang Đạo	Nam	22/08/1983	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	Không đạt
54	B1B2C1-054	Nông Viết Đạo	Nam	07/12/1989	8.5	3.5	7.5	4.0	6.0	B2
55	B1B2C1-055	Nguyễn Văn Đạt	Nam	12/03/1989	4.0	2.5	3.0	2.5	3.0	Không đạt
56	B1B2C1-056	Vũ Thành Đạt	Nam	09/12/1991	8.0	3.5	8.0	5.0	6.0	B2
57	B1B2C1-057	Nguyễn Ngọc Đăng	Nam	08/08/1988	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	Không đạt
58	B1B2C1-058	Phạm Minh Điền	Nam	03/06/1987	6.0	3.0	9.5	3.0	5.5	B1
59	B1B2C1-059	Nguyễn Văn Diệp	Nam	29/06/1980	4.0	0.0	4.5	4.0	3.0	Không đạt
60	B1B2C1-060	Nguyễn Văn Đoài	Nam	21/12/1990	5.0	3.5	5.0	8.0	5.5	B1
61	B1B2C1-061	Nguyễn Đức Đô	Nam	09/07/1981	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	Không đạt
62	B1B2C1-062	Nguyễn Xuân Đông	Nam	05/10/1985	6.0	0.5	8.5	4.0	5.0	B1
63	B1B2C1-063	Phạm Thanh Đồng	Nam	10/07/1976	9.5	2.0	8.5	4.0	6.0	B2
64	B1B2C1-064	Đinh Thị Dương	Nữ	07/12/1987	10.0	0.0	8.5	4.0	5.5	Không đạt
65	B1B2C1-065	Vũ Thị Gái	Nữ	03/02/1986	6.5	1.0	8.5	5.0	5.5	B1
66	B1B2C1-066	Hà Hoàng Giang	Nữ	04/05/1992	6.0	2.0	9.0	3.0	5.0	B1
67	B1B2C1-067	Nguyễn Thị Giang	Nữ	07/10/1976	6.0	1.5	9.5	4.0	5.5	B1
68	B1B2C1-068	Nguyễn Thị Nam Giang	Nữ	07/02/1987	6.0	1.5	10.0	5.5	6.0	B2
69	B1B2C1-069	Phạm Thị Giang	Nữ	06/10/1989	8.5	2.0	8.5	2.0	5.5	B1
70	B1B2C1-070	Trần Thị Hương Giang	Nữ	13/01/1990	8.0	0.0	8.5	5.0	5.5	Không đạt
71	B1B2C1-071	Dương Thị Thu Hà	Nữ	07/09/1993	10.0	3.0	10.0	7.0	7.5	B2
72	B1B2C1-072	Nguyễn Thị Hà	Nữ	15/11/1987	8.0	2.0	10.0	3.0	6.0	B2
73	B1B2C1-073	Nguyễn Thị Hải Hà	Nữ	30/04/1988	7.5	4.5	9.0	7.0	7.0	B2
74	B1B2C1-074	Nguyễn Thị Thanh Hà	Nữ	17/02/1985	6.0	3.0	9.5	4.0	5.5	B1
75	B1B2C1-075	Nguyễn Thị Thu Hà	Nữ	27/10/1986	8.0	3.0	10.0	3.0	6.0	B2
76	B1B2C1-076	Nguyễn Thị Việt Hà	Nữ	10/06/1973	7.5	2.5	10.0	5.0	6.5	B2
77	B1B2C1-077	Phùng Thị Thu Hà	Nữ	11/06/1982	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	Không đạt
78	B1B2C1-078	Trần Thị Thanh Hà	Nữ	16/11/1982	5.5	3.5	9.0	5.0	6.0	B2
79	B1B2C1-079	Vũ Hồng Hà	Nữ	09/03/1992	5.5	5.0	10.0	6.5	7.0	B2
80	B1B2C1-080	Chu Thanh Hải	Nam	28/09/1977	8.0	2.5	5.0	7.0	5.5	B1
81	B1B2C1-081	Đặng Xuân Hải	Nam	15/06/1991	8.0	2.5	10.0	3.5	6.0	B2

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Điểm Đọc	Điểm Viết	Điểm Nghe	Điểm Nói	Điểm trung bình	Trình độ đạt
82	B1B2C1-082	Đỗ Văn Hải	Nam	10/10/1991	7.0	3.0	9.5	5.0	6.0	B2
83	B1B2C1-083	Nguyễn Văn Hải	Nam	12/05/1990	6.0	5.0	9.0	5.0	6.5	B2
84	B1B2C1-084	Phạm Xuân Hải	Nam	07/09/1982	6.0	3.0	9.5	4.0	5.5	B1
85	B1B2C1-085	Vũ Ngọc Hải	Nam	15/09/1979	7.0	2.5	8.0	3.0	5.0	B1
86	B1B2C1-086	Bùi Nguyên Hạnh	Nam	24/09/1981	3.5	3.0	9.5	5.0	5.5	B1
87	B1B2C1-087	Đàm Thị Hạnh	Nữ	16/09/1991	5.5	3.0	10.0	3.0	5.5	B1
88	B1B2C1-088	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	Nữ	22/12/1989	5.0	3.5	10.0	4.0	5.5	B1
89	B1B2C1-089	Nguyễn Thị Thu Hằng	Nữ	25/10/1975	5.0	4.5	10.0	5.0	6.0	B2
90	B1B2C1-090	Nguyễn Thị Thu Hằng	Nữ	07/03/1989	6.0	3.0	6.5	7.0	5.5	B1
91	B1B2C1-091	Đỗ Thị Hoa Hiền	Nữ	02/02/1980	8.0	0.0	4.5	5.5	4.5	Không đạt
92	B1B2C1-092	Đào Mạnh Hiền	Nam	06/02/1981	8.5	1.5	8.5	3.5	5.5	B1
93	B1B2C1-093	Trịnh Văn Hiền	Nam	20/07/1982	6.0	1.0	6.0	5.0	4.5	B1
94	B1B2C1-094	Nguyễn Trung Hiếu	Nam	09/03/1974	6.0	3.5	6.0	4.0	5.0	B1
95	B1B2C1-095	Vũ Văn Hiệp	Nam	15/09/1986	10.0	3.5	9.5	6.5	7.5	B2
96	B1B2C1-096	Nguyễn Thị Hoa	Nữ	20/09/1979	9.5	3.5	10.0	4.0	7.0	B2
97	B1B2C1-097	Phùng Thị Hoa	Nữ	09/04/1988	10.0	3.5	10.0	4.5	7.0	B2
98	B1B2C1-098	Phạm Thị Khánh Hoà	Nữ	23/10/1989	6.0	1.0	6.0	4.5	4.5	B1
99	B1B2C1-099	Vũ Thị Hoà	Nữ	23/04/1977	8.5	1.5	8.0	4.5	5.5	B1
100	B1B2C1-100	Thân Văn Hoàn	Nam	16/08/1986	8.5	0.0	8.5	4.5	5.5	Không đạt
101	B1B2C1-101	Đỗ Huy Hoàng	Nam	02/05/1992	5.0	2.5	8.0	7.0	5.5	B1
102	B1B2C1-102	Phạm Ngọc Hoàng	Nam	02/01/1984	8.0	1.5	9.5	4.5	6.0	B2
103	B1B2C1-103	Lê Mạnh Hòa	Nam	08/02/1984	6.0	4.0	9.5	5.0	6.0	B2
104	B1B2C1-104	Bùi Ngọc Hôi	Nam	04/04/1974	6.0	1.0	7.5	4.0	4.5	B1
105	B1B2C1-105	Lê Đức Huân	Nam	22/04/1984	10.0	3.5	9.5	6.5	7.5	B2
106	B1B2C1-106	Ngô Thị Thanh Huệ	Nữ	10/10/1979	10.0	3.0	9.5	4.0	6.5	B2
107	B1B2C1-107	Trương Thị Huệ	Nữ	10/10/1989	9.0	0.0	9.5	5.0	6.0	Không đạt
108	B1B2C1-108	Vy Nguyên Huy	Nam	27/09/1990	4.0	0.0	9.5	5.0	4.5	Không đạt
109	B1B2C1-109	Bùi Thị Thanh Huyền	Nữ	09/07/1990	5.0	0.0	9.5	5.5	5.0	Không đạt
110	B1B2C1-110	Đinh Thị Thu Huyền	Nữ	06/10/1981	9.0	3.0	9.5	6.0	7.0	B2
111	B1B2C1-111	Nguyễn Thị Huyền	Nữ	01/02/1991	10.0	3.5	9.5	4.0	7.0	B2

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Điểm Đọc	Điểm Viết	Điểm Nghe	Điểm Nói	Điểm trung bình	Trình độ đạt
112	B1B2C1-112	Nguyễn Thị Huyền	Nữ	23/08/1980	10.0	3.5	9.5	5.0	7.0	B2
113	B1B2C1-113	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nữ	15/04/1992	9.0	2.5	9.5	4.0	6.5	B2
114	B1B2C1-114	Lê Đức Hùng	Nam	22/05/1991	8.5	3.0	9.5	5.0	6.5	B2
115	B1B2C1-115	Mông Đức Hùng	Nam	05/12/1978	10.0	3.0	9.5	4.0	6.5	B2
116	B1B2C1-116	Nguyễn Ngọc Hùng	Nam	22/02/1991	8.5	3.5	7.5	4.0	6.0	B2
117	B1B2C1-117	Nguyễn Văn Hùng	Nam	07/06/1982	10.0	3.5	10.0	4.0	7.0	B2
118	B1B2C1-118	Trần Quý Hùng	Nam	21/10/1982	10.0	7.0	9.5	4.5	8.0	B2
119	B1B2C1-119	Nguyễn Phúc Hưng	Nam	04/06/1991	8.0	5.5	10.0	4.5	7.0	B2
120	B1B2C1-120	Bế Thu Hương	Nữ	20/10/1991	4.5	0.0	9.5	4.5	4.5	Không đạt
121	B1B2C1-121	Nguyễn Thanh Hương	Nữ	16/09/1982	8.0	4.0	9.5	1.0	5.5	B1
122	B1B2C1-122	Nguyễn Thị Thu Hương	Nữ	07/04/1984	8.5	3.5	9.0	3.0	6.0	B2
123	B1B2C1-123	Trần Thị Thanh Hương	Nữ	18/04/1976	6.0	2.0	9.5	1.5	5.0	B1
124	B1B2C1-124	Trần Thị Thu Hương	Nữ	21/12/1984	7.0	2.5	7.5	4.0	5.5	B1
125	B1B2C1-125	Đỗ Thị Vân Hương	Nữ	19/10/1982	8.5	2.5	9.5	5.5	6.5	B2
126	B1B2C1-126	Nguyễn Thị Hương	Nữ	18/06/1985	9.0	2.5	9.5	1.5	5.5	B1
127	B1B2C1-127	Nguyễn Công Hường	Nam	29/12/1983	8.0	3.5	9.5	1.5	5.5	B1
128	B1B2C1-128	Đỗ Đình Hữu	Nam	14/02/1986	9.5	4.0	8.5	1.0	6.0	B2
129	B1B2C1-129	Nguyễn Khải	Nam	02/08/1990	6.5	3.5	9.5	1.0	5.0	B1
130	B1B2C1-130	Bùi Tất Khoa	Nam	29/11/1983	6.5	1.0	9.5	4.0	5.5	B1
131	B1B2C1-131	Phùng Trung Kiên	Nam	15/06/1989	6.5	1.5	9.5	0.0	4.5	Không đạt
132	B1B2C1-132	Trần Trung Kiên	Nam	12/12/1973	6.0	1.5	9.5	4.0	5.5	B1
133	B1B2C1-133	Nguyễn Văn Kiên	Nam	04/08/1963	8.0	3.5	8.5	2.0	5.5	B1
134	B1B2C1-134	Bùi Hoàng Lan	Nữ	15/09/1990	4.0	0.0	3.5	0.0	2.0	Không đạt
135	B1B2C1-135	Chu Thị Thu Lan	Nữ	02/08/1981	9.5	3.0	9.5	2.0	6.0	B2
136	B1B2C1-136	Hà Thị Lan	Nữ	12/08/1989	3.5	0.0	6.5	0.0	2.5	Không đạt
137	B1B2C1-137	Hoàng Thị Lan	Nữ	15/06/1991	4.5	0.5	7.5	4.0	4.0	B1
138	B1B2C1-138	Nguyễn Minh Lan	Nữ	22/02/1983	9.0	6.5	8.5	2.0	6.5	B2
139	B1B2C1-139	Nguyễn Thị Lan	Nữ	06/08/1994	8.5	0.0	9.5	4.0	5.5	Không đạt
140	B1B2C1-140	Nguyễn Thị Lan	Nữ	28/12/1990	7.5	3.0	9.5	5.0	6.5	B2
141	B1B2C1-141	Phạm Thị Lan	Nữ	29/11/1981	8.5	4.0	10.0	2.0	6.0	B2

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Điểm Đọc	Điểm Viết	Điểm Nghe	Điểm Nói	Điểm trung bình	Trình độ đạt
142	B1B2C1-142	Vũ Ngọc Lan	Nữ	29/03/1979	6.0	3.0	10.0	1.5	5.0	B1
143	B1B2C1-143	Lã Thị Thanh Lâm	Nữ	16/09/1981	8.0	3.5	7.5	2.5	5.5	B1
144	B1B2C1-144	Nguyễn Thị Bích Liên	Nữ	17/02/1983	6.0	0.5	7.0	2.0	4.0	B1
145	B1B2C1-145	Nguyễn Ngọc Linh	Nam	08/06/1988	6.0	0.0	7.5	5.0	4.5	Không đạt
146	B1B2C1-146	Nguyễn Thị Linh	Nữ	10/07/1986	4.5	0.0	5.0	2.5	3.0	Không đạt
147	B1B2C1-147	Trần Thị Mỹ Linh	Nữ	06/11/1990	6.0	1.5	6.0	4.0	4.5	B1
148	B1B2C1-148	Nguyễn Văn Lũy	Nam	06/12/1983	2.5	3.0	7.5	1.5	3.5	Không đạt
149	B1B2C1-149	Dương Văn Lương	Nam	25/03/1979	8.5	4.5	10.0	4.5	7.0	B2
150	B1B2C1-150	Bùi Văn Ly	Nam	17/05/1989	2.5	3.5	10.0	3.0	5.0	B1
151	B1B2C1-151	Hạng A Ly	Nam	15/08/1968	6.0	0.5	6.0	2.0	3.5	Không đạt
152	B1B2C1-152	Nguyễn Thị Thảo Ly	Nữ	29/03/1993	6.0	2.0	6.0	3.0	4.5	B1
153	B1B2C1-153	Hà Xuân Mai	Nam	25/09/1980	6.0	1.0	6.0	2.0	4.0	B1
154	B1B2C1-154	Nguyễn Thị Quỳnh Mai	Nữ	23/05/1984	1.5	2.5	9.0	6.0	5.0	B1
155	B1B2C1-155	Lê Tiến Mạnh	Nam	28/08/1982	6.0	1.0	9.0	3.0	5.0	B1
156	B1B2C1-156	Dương Thị Mây	Nữ	14/10/1991	4.0	2.5	6.0	5.0	4.5	B1
157	B1B2C1-157	Nguyễn Thị Mẫn	Nữ	12/08/1988	5.0	4.0	3.0	6.5	4.5	B1
158	B1B2C1-158	Lê Tuấn Mậu	Nam	29/03/1980	8.0	7.0	8.5	4.0	7.0	B2
159	B1B2C1-159	Hoàng Văn Minh	Nam	01/01/1967	7.5	2.5	10.0	5.0	6.5	B2
160	B1B2C1-160	Nguyễn Đức Minh	Nam	13/07/1982	8.5	3.0	9.5	2.5	6.0	B2
161	B1B2C1-161	Nguyễn Thị Minh	Nữ	26/02/1991	4.0	3.0	8.5	5.0	5.0	B1
162	B1B2C1-162	Hứa Thị Mừng	Nữ	05/03/1986	2.5	2.5	9.5	2.5	4.5	B1
163	B1B2C1-163	Nguyễn Quốc Mỹ	Nam	07/05/1986	7.5	3.0	9.5	3.0	6.0	B2
164	B1B2C1-164	Hoàng Hải Nam	Nam	17/08/1978	7.5	3.0	8.5	2.0	5.5	B1
165	B1B2C1-165	Lã Thế Nam	Nam	02/03/1977	8.0	3.5	9.5	5.0	6.5	B2
166	B1B2C1-166	Nguyễn Trường Nam	Nam	08/08/1982	8.5	4.0	9.5	3.0	6.5	B2
167	B1B2C1-167	Phạm Hoài Nam	Nam	13/01/1989	8.0	7.0	8.0	7.5	7.5	B2
168	B1B2C1-168	Trần Văn Nam	Nam	26/09/1975	7.5	6.5	5.5	4.0	6.0	B2
169	B1B2C1-169	Thắm Hoàng Năm	Nam	04/02/1986	6.0	1.5	6.0	3.0	4.0	B1
170	B1B2C1-170	Vũ Thị Thu Nga	Nữ	12/01/1988	3.5	3.5	9.0	4.0	5.0	B1
171	B1B2C1-171	Nguyễn Thị Ngân	Nữ	26/04/1987	7.0	3.5	9.5	3.0	6.0	B2

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Điểm Đọc	Điểm Viết	Điểm Nghe	Điểm Nói	Điểm trung bình	Trình độ đạt
172	B1B2C1-172	Nguyễn Thị Ngân	Nữ	12/07/1987	2.5	1.0	3.5	4.0	3.0	Không đạt
173	B1B2C1-173	Lò Văn Nghiêm	Nam	21/04/1976	6.0	2.5	6.0	3.0	4.5	B1
174	B1B2C1-174	Nguyễn Sỹ Ngọc	Nam	07/06/1981	6.0	2.0	9.5	6.0	6.0	B2
175	B1B2C1-175	Dương Văn Nguyên	Nam	12/04/1980	10.0	3.5	10.0	3.0	6.5	B2
176	B1B2C1-176	Phạm Hoàng Nguyên	Nam	30/05/1977	5.5	1.5	5.0	5.5	4.5	B1
177	B1B2C1-177	Đoàn Thị Nguyệt	Nữ	04/02/1984	7.0	3.0	9.5	4.0	6.0	B2
178	B1B2C1-178	Bùi Đình Nhạ	Nam	28/07/1989	2.5	2.5	7.0	2.0	3.5	Không đạt
179	B1B2C1-179	Nguyễn Quý Nhân	Nam	06/02/1978	7.5	2.0	9.5	7.0	6.5	B2
180	B1B2C1-180	Nguyễn Văn Nhiều	Nam	07/10/1987	5.5	2.5	3.0	4.5	4.0	B1
181	B1B2C1-181	Cao Thị Thu Nhung	Nữ	24/09/1991	6.0	1.5	7.5	4.0	5.0	B1
182	B1B2C1-182	Trần Thị Nhung	Nữ	05/02/1984	4.0	4.0	2.5	4.0	3.5	Không đạt
183	B1B2C1-183	Phan Bá Ninh	Nam	24/08/1995	6.5	0.5	5.0	3.0	4.0	B1
184	B1B2C1-184	Trần Thị Kim Oanh	Nữ	26/10/1979	3.5	2.5	1.5	3.5	3.0	Không đạt
185	B1B2C1-185	Vương Thị Kim Oanh	Nữ	25/02/1982	8.0	0.0	8.0	7.0	6.0	Không đạt
186	B1B2C1-186	Đoàn Anh Phan	Nam	10/11/1974	5.0	5.5	4.0	5.0	5.0	B1
187	B1B2C1-187	Lê Đức Phong	Nam	30/11/1978	6.5	1.5	6.5	4.0	4.5	B1
188	B1B2C1-188	Nguyễn Hữu Phong	Nam	02/11/1984	6.5	4.0	9.0	3.5	6.0	B2
189	B1B2C1-189	Nguyễn Đăng Phổ	Nam	01/10/1981	9.0	4.0	9.5	2.5	6.5	B2
190	B1B2C1-190	Hoàng Cúc Phương	Nữ	29/10/1975	6.0	1.5	6.5	4.5	4.5	B1
191	B1B2C1-191	Lý Thị Hồng Phương	Nữ	21/09/1991	6.0	1.5	7.5	6.0	5.5	B1
192	B1B2C1-192	Nguyễn Thành Phương	Nam	01/06/1977	6.0	1.0	9.5	4.5	5.5	B1
193	B1B2C1-193	Tạ Thị Phương	Nữ	01/10/1983	9.5	1.5	9.5	3.0	6.0	B2
194	B1B2C1-194	Vũ Thị Phương	Nữ	19/06/1976	7.5	2.0	9.0	4.0	5.5	B1
195	B1B2C1-195	Nguyễn Duy Quang	Nam	09/10/1979	7.5	2.0	7.0	4.0	5.0	B1
196	B1B2C1-196	Nguyễn Hữu Quang	Nam	29/04/1983	7.5	5.5	9.0	3.5	6.5	B2
197	B1B2C1-197	Nguyễn Thiên Quang	Nam	29/08/1983	7.5	4.0	9.5	5.5	6.5	B2
198	B1B2C1-198	Nguyễn Thị Nguyệt Quang	Nữ	15/08/1984	1.5	4.0	3.0	0.0	2.0	Không đạt
199	B1B2C1-199	Nguyễn Trọng Quang	Nam	14/04/1984	10.0	5.5	10.0	4.0	7.5	B2
200	B1B2C1-200	Phạm Huy Quang	Nam	24/04/1990	9.5	2.0	8.5	4.5	6.0	B2
201	B1B2C1-201	Đào Hữu Quảng	Nam	05/09/1976	8.0	1.5	8.5	4.5	5.5	B1

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Điểm Đọc	Điểm Viết	Điểm Nghe	Điểm Nói	Điểm trung bình	Trình độ đạt
202	B1B2C1-202	Lê Hồng Quân	Nam	07/06/1982	7.5	3.0	9.5	4.0	6.0	B2
203	B1B2C1-203	Trần Sỹ Quân	Nam	16/01/1976	7.0	1.5	9.5	4.5	5.5	B1
204	B1B2C1-204	Nguyễn Lê Quế	Nam	24/02/1973	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	Không đạt
205	B1B2C1-205	Hoàng Thị Lệ Quyên	Nữ	07/05/1989	7.5	2.5	8.5	5.0	6.0	B2
206	B1B2C1-206	Nguyễn Xuân Quyết	Nam	28/03/1979	8.5	6.0	9.0	4.0	7.0	B2
207	B1B2C1-207	Đinh Thị Như Quỳnh	Nữ	26/09/1990	7.0	3.5	8.0	5.0	6.0	B2
208	B1B2C1-208	Đỗ Đức Quỳnh	Nam	19/12/1983	8.0	4.5	10.0	3.5	6.5	B2
209	B1B2C1-209	Bùi Thị Hải Sâm	Nữ	01/01/1988	6.0	2.0	6.5	3.5	4.5	B1
210	B1B2C1-210	Đào Xuân Sơn	Nam	03/09/1984	4.0	2.0	8.5	7.0	5.5	B1
211	B1B2C1-211	Lê Thành Sơn	Nam	05/11/1972	9.0	2.5	9.5	4.0	6.5	B2
212	B1B2C1-212	Lê Văn Sơn	Nam	14/01/1980	8.0	0.0	10.0	5.0	6.0	Không đạt
213	B1B2C1-213	Nguyễn Ngọc Sơn	Nam	02/04/1989	8.5	3.5	10.0	3.0	6.5	B2
214	B1B2C1-214	Nguyễn Văn Sơn	Nam	23/03/1992	8.0	4.0	8.5	2.0	5.5	B1
215	B1B2C1-215	Trần Văn Sơn	Nam	22/02/1976	9.0	3.0	10.0	5.0	7.0	B2
216	B1B2C1-216	Võ Hồng Sơn	Nam	02/09/1972	10.0	4.0	10.0	7.0	8.0	B2
217	B1B2C1-217	Hà Kế Tài	Nam	30/04/1975	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	Không đạt
218	B1B2C1-218	Hà Thanh Tâm	Nữ	25/06/1987	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	Không đạt
219	B1B2C1-219	Mai Đình Tâm	Nam	26/02/1987	8.5	4.5	9.0	5.5	7.0	B2
220	B1B2C1-220	Trần Xuân Tâm	Nam	06/02/1975	10.0	2.0	9.0	5.0	6.5	B2
221	B1B2C1-221	Trần Minh Tấn	Nam	15/08/1981	10.0	3.5	10.0	4.5	7.0	B2
222	B1B2C1-222	Nguyễn Đăng Thanh	Nam	17/07/1986	9.0	6.5	10.0	4.0	7.5	B2
223	B1B2C1-223	Nguyễn Thị Minh Thanh	Nữ	12/06/1983	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	Không đạt
224	B1B2C1-224	Lê Thị Hải Thành	Nữ	27/12/1984	9.5	3.5	9.0	4.0	6.5	B2
225	B1B2C1-225	Nguyễn Tiến Thành	Nam	30/11/1981	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	Không đạt
226	B1B2C1-226	Nhữ Duy Thành	Nam	15/05/1988	8.0	3.0	9.0	4.0	6.0	B2
227	B1B2C1-227	Dương Hồng Thái	Nữ	08/10/1984	7.0	0.0	9.0	4.0	5.0	Không đạt
228	B1B2C1-228	Phạm Thị Thảo	Nữ	25/01/1989	6.5	4.0	8.5	3.5	5.5	B1
229	B1B2C1-229	Đoàn Anh Thắng	Nam	30/08/1977	10.0	3.5	8.5	4.0	6.5	B2
230	B1B2C1-230	Nguyễn Đức Thắng	Nam	10/01/1985	10.0	3.5	9.0	3.5	6.5	B2
231	B1B2C1-231	Nguyễn Hữu Thắng	Nam	18/04/1975	9.0	5.5	9.5	5.0	7.5	B2

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Điểm Đọc	Điểm Viết	Điểm Nghe	Điểm Nói	Điểm trung bình	Trình độ đạt
232	B1B2C1-232	Nguyễn Văn Thắng	Nam	25/12/1983	7.0	3.5	8.0	3.5	5.5	B1
233	B1B2C1-233	Ma Văn Thắm	Nam	05/09/1988	7.0	4.0	8.5	4.0	6.0	B2
234	B1B2C1-234	Đào Trọng Thế	Nam	24/01/1978	6.0	1.0	8.5	4.5	5.0	B1
235	B1B2C1-235	Nguyễn Ngọc Thế	Nam	11/11/1974	6.0	2.0	8.5	4.0	5.0	B1
236	B1B2C1-236	Vi Thị Thi	Nữ	04/05/1990	5.0	0.0	6.5	7.5	5.0	Không đạt
237	B1B2C1-237	Vũ Đức Thịnh	Nam	30/03/1992	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	Không đạt
238	B1B2C1-238	Đoàn Mạnh Thọ	Nam	15/08/1974	7.5	2.5	9.0	3.5	5.5	B1
239	B1B2C1-239	Bùi Thị Hồng Thu	Nữ	27/03/1984	8.0	4.0	8.5	5.0	6.5	B2
240	B1B2C1-240	Phạm Thị Hoài Thu	Nữ	20/10/1983	6.0	3.5	8.0	6.0	6.0	B2
241	B1B2C1-241	Triệu Thị Lệ Thu	Nữ	09/01/1990	8.0	3.0	10.0	2.0	6.0	B2
242	B1B2C1-242	Nguyễn Đức Thuần	Nam	22/06/1974	6.0	2.0	9.5	4.0	5.5	B1
243	B1B2C1-243	Đinh Văn Thủy	Nam	20/05/1982	8.5	0.0	9.5	2.0	5.0	Không đạt
244	B1B2C1-244	Vũ Thị Thúy	Nữ	17/09/1980	7.5	2.0	9.5	3.0	5.5	B1
245	B1B2C1-245	Nguyễn Thị Thủy	Nữ	13/09/1984	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	Không đạt
246	B1B2C1-246	Nguyễn Thị Thu Thủy	Nữ	06/11/1983	7.5	2.0	9.0	2.5	5.5	B1
247	B1B2C1-247	Mai Thị Thúy	Nữ	24/03/1993	9.5	1.5	9.5	4.0	6.0	B2
248	B1B2C1-248	Hán Thị Hương Thủy	Nữ	16/03/1980	10.0	3.5	9.5	3.0	6.5	B2
249	B1B2C1-249	Lò Thị Thủy	Nữ	26/09/1992	9.5	2.0	9.5	2.0	6.0	B2
250	B1B2C1-250	Phạm Thị Thanh Thủy	Nữ	14/04/1980	8.5	1.5	9.5	4.0	6.0	B2
251	B1B2C1-251	Hoàng Trí Thức	Nam	02/10/1976	6.0	1.5	6.0	1.0	3.5	Không đạt
252	B1B2C1-252	Trương Nhật Tiên	Nam	01/12/1982	6.0	3.0	8.0	4.0	5.5	B1
253	B1B2C1-253	Lý Thanh Tiềm	Nam	23/07/1981	9.5	1.5	9.5	2.0	5.5	B1
254	B1B2C1-254	Lò Văn Tiến	Nam	19/02/1969	9.0	1.5	9.5	4.0	6.0	B2
255	B1B2C1-255	Hoàng Thị Tinh	Nữ	17/07/1984	8.5	2.0	9.5	2.5	5.5	B1
256	B1B2C1-256	Đào Quang Toàn	Nam	27/12/1987	3.5	1.0	2.5	3.0	2.5	Không đạt
257	B1B2C1-257	Vương Văn Toàn	Nam	22/10/1979	8.0	3.0	7.5	4.5	6.0	B2
258	B1B2C1-258	Bùi Thị Trang	Nữ	08/09/1992	7.0	2.5	9.0	4.0	5.5	B1
259	B1B2C1-259	Cao Thị Trang	Nữ	25/12/1990	7.5	3.0	6.5	3.0	5.0	B1
260	B1B2C1-260	Lê Quỳnh Trang	Nữ	06/07/1988	4.5	0.0	3.0	3.0	2.5	Không đạt
261	B1B2C1-261	Nguyễn Thị Thu Trang	Nữ	11/10/1989	6.5	3.0	9.0	4.0	5.5	B1

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Điểm Đọc	Điểm Viết	Điểm Nghe	Điểm Nói	Điểm trung bình	Trình độ đạt
262	B1B2C1-262	Trần Thị Thu Trang	Nữ	25/03/1993	4.5	3.0	9.0	2.0	4.5	B1
263	B1B2C1-263	Dương Thị Xuân Trà	Nữ	01/02/1987	3.0	0.0	7.0	4.0	3.5	Không đạt
264	B1B2C1-264	Hoàng Thị Việt Trinh	Nữ	09/12/1992	4.0	0.0	9.5	6.0	5.0	Không đạt
265	B1B2C1-265	Nguyễn Huy Trọng	Nam	09/03/1993	7.0	2.5	9.0	4.0	5.5	B1
266	B1B2C1-266	Nguyễn Hữu Trung	Nam	14/07/1984	7.0	4.0	9.0	2.0	5.5	B1
267	B1B2C1-267	Nguyễn Quý Trung	Nam	27/12/1973	10.0	1.0	9.0	4.0	6.0	B2
268	B1B2C1-268	Tạ Huy Trung	Nam	14/12/1976	7.0	3.5	8.5	3.5	5.5	B1
269	B1B2C1-269	Phạm Xuân Trường	Nam	22/11/1982	3.5	2.5	8.5	2.5	4.5	B1
270	B1B2C1-270	Phạm Văn Tuấn	Nam	24/12/1980	9.0	1.5	9.5	4.0	6.0	B2
271	B1B2C1-271	Bùi Mạnh Tuấn	Nam	05/11/1977	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	Không đạt
272	B1B2C1-272	Hà Anh Tuấn	Nam	17/10/1981	6.0	1.5	8.5	6.0	5.5	B1
273	B1B2C1-273	Hoàng Anh Tuấn	Nam	25/09/1986	4.0	2.5	9.5	7.0	6.0	B2
274	B1B2C1-274	Nguyễn Anh Tuấn	Nam	10/03/1983	9.0	1.5	9.5	7.0	7.0	B2
275	B1B2C1-275	Nguyễn Thanh Tuấn	Nam	20/10/1991	9.0	3.0	10.0	7.0	7.5	B2
276	B1B2C1-276	Phạm Anh Tuấn	Nam	22/12/1982	8.0	2.5	9.0	7.0	6.5	B2
277	B1B2C1-277	Vũ Anh Tuấn	Nam	20/04/1986	6.0	3.0	6.0	8.0	6.0	B2
278	B1B2C1-278	Nguyễn Đức Tuệ	Nam	15/04/1981	8.0	1.5	7.0	2.0	4.5	B1
279	B1B2C1-279	Trần Thị Tuyên	Nữ	10/01/1981	10.0	5.5	8.5	5.0	7.5	B2
280	B1B2C1-280	Nguyễn Ngọc Tuyên	Nam	30/07/1988	10.0	3.5	8.5	5.0	7.0	B2
281	B1B2C1-281	Nguyễn Thị Tuyên	Nữ	17/12/1992	9.5	0.0	8.5	6.5	6.0	Không đạt
282	B1B2C1-282	Lê Thế Tùng	Nam	17/10/1990	6.0	1.0	9.0	4.0	5.0	B1
283	B1B2C1-283	Trần Đức Tùng	Nam	06/06/1993	6.0	1.0	8.5	3.0	4.5	B1
284	B1B2C1-284	Trần Văn Tùng	Nam	16/03/1982	8.0	3.0	8.0	7.0	6.5	B2
285	B1B2C1-285	Trịnh Đăng Tùng	Nam	20/09/1975	9.5	6.5	7.5	5.0	7.0	B2
286	B1B2C1-286	Nguyễn Văn Tương	Nam	27/12/1975	9.5	2.5	8.0	6.0	6.5	B2
287	B1B2C1-287	Trần Hoàng Văn	Nam	26/05/1983	8.5	3.0	9.0	6.5	7.0	B2
288	B1B2C1-288	Đào Hồng Vân	Nữ	15/11/1992	7.0	2.0	8.5	6.0	6.0	B2
289	B1B2C1-289	Đặng Thị Vân	Nữ	09/01/1991	6.5	2.5	8.0	5.0	5.5	B1
290	B1B2C1-290	Nguyễn Thị Vân	Nữ	06/11/1989	7.0	3.5	8.0	7.0	6.5	B2
291	B1B2C1-291	Hoàng Văn Viên	Nam	18/12/1967	6.0	3.0	6.5	6.0	5.5	B1

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Điểm Đọc	Điểm Viết	Điểm Nghe	Điểm Nói	Điểm trung bình	Trình độ đạt
292	B1B2C1-292	Dương Thị Thúy Vinh	Nữ	08/10/1982	3.5	3.5	5.5	8.0	5.0	B1
293	B1B2C1-293	Phan Duy Vĩnh	Nam	23/02/1986	4.0	3.5	7.5	7.0	5.5	B1
294	B1B2C1-294	Hoàng Thị Xuyên	Nữ	08/05/1991	6.5	1.5	8.5	7.0	6.0	B2
295	B1B2C1-295	Chu Tất Yên	Nam	15/12/1974	7.0	3.5	8.5	5.0	6.0	B2
296	B1B2C1-296	Lê Thị Hải Yến	Nữ	23/07/1991	4.5	4.0	8.0	6.0	5.5	B1
297	B1B2C1-297	Lê Thị Hải Yến	Nữ	26/09/1990	6.5	2.5	8.5	3.0	5.0	B1
298	B1B2C1-298	Trần Thị Hải Yến	Nữ	31/08/1980	8.5	3.0	9.0	3.0	6.0	B2
299	B1B2C1-299	Vũ Thị Hải Yến	Nữ	13/01/1981	6.0	1.5	6.0	6.0	5.0	B1

Ấn định danh sách có 299 thí sinh./.